

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: **Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Viễn thông.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: **0101334129**
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: **48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn./)**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*:
- Địa chỉ/ *Address*: **Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.**
- Số điện thoại/ *Telephone*: **0243 7366 984**
- *Website*: **tst.com.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: **TST**

Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

1. Việc thành lập :

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tiền thân là Trung tâm KASATY Hà Nội, là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin 2.
- Hoạt động chính của Trung tâm KASATY là lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học từ năm 1990. Trong năm đó, Trung tâm triển khai thực hiện các hoạt động khác như: xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học, nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Đến năm 1997, Trung tâm thực hiện tiếp các hoạt động: tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; cho thuê các sản phẩm thiết bị viễn thông.
- Theo Quyết định số 232/2000/QĐ-TCCB ngày 10/03/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện, chuyển Trung tâm KASATY Hà Nội là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp Nhà nước Xí

ngành sản xuất thiết bị thông tin 2 thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST). Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông - TST trở thành Công ty Cổ phần trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT chuyên hoạt động trong các lĩnh vực Điện - Điện tử - Viễn thông - Tin học.

+ Niêm yết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức niêm yết 4.800.000 cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Hà nội ngày 03/12/2007:

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)

+ Mã chứng khoán: TST

+ Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng (Mười nghìn đồng)

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

+ Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu (Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)

+ Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng)

+ Hình thức đăng ký: Ghi sổ

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức giao dịch ngày 05/12/2007.

- Các sự kiện khác/*Other events*

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:*

- *Ngành nghề kinh doanh/Lines of the business:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

- *Ngành nghề kinh doanh:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

+ *Ngành nghề kinh doanh:*

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp:0101334129 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07/12/2015, và thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ngày 24/08/2018;

Ngành nghề kinh doanh hiện nay của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

Đo kiểm chuyên ngành viễn thông, truyền hình (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)

+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;

- + Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyên giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- + Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động Nhà nước cấm).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông.
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: + Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- + Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Đại lý du lịch: chi tiết: + Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: + Xây dựng các công trình điện đến 35 KV;
- Xây dựng nhà cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê
- + Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: + Lắp đặt các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học; + Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác. Chi tiết: + Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyên giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quảng cáo bất

động sản.

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đấu giá.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học.

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị buro chính viễn thông.

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

+ Chi tiết : Dịch vụ đánh giá sự phù hợp gồm: Thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.

Các chi nhánh của TST:

✚ Xí nghiệp bảo dưỡng đo kiểm

Địa chỉ: Số 4a, 4b, 4c Phố Vương Thừa Vũ, P.Khuong Trung, Q.Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 84-4- 38 724 586
Fax : 84-4- 38 272 942
Email : tstjsc@tst.com.vn
Website : <http://www.tst.com.vn>

✚ Xí nghiệp Xây lắp số 1

Địa chỉ: Số 4a, 4b, 4c Phố Vương Thừa Vũ, P.Khuong Trung, Q.Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 84-4- 3736 6984
Fax : 84-4- 3568 2240
Email : tstjsc@tst.com.vn
Website : <http://www.tst.com.vn>

✚ Chi nhánh Miền Trung

Địa chỉ : Số 855 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại : 0236 3668226 Fax: 0236 668 225
Email : tstjsc@tst.com.vn
Website : <http://www.tst.com.vn>

✚ Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ : 42 Quang Trung, KĐT Phú An, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng , TP.Cần Thơ, Việt Nam.

Điện thoại : 0292.3918668 Fax: 0292. 3918666
Email : tstjsc@tst.com.vn
Website : <http://www.tst.com.vn>

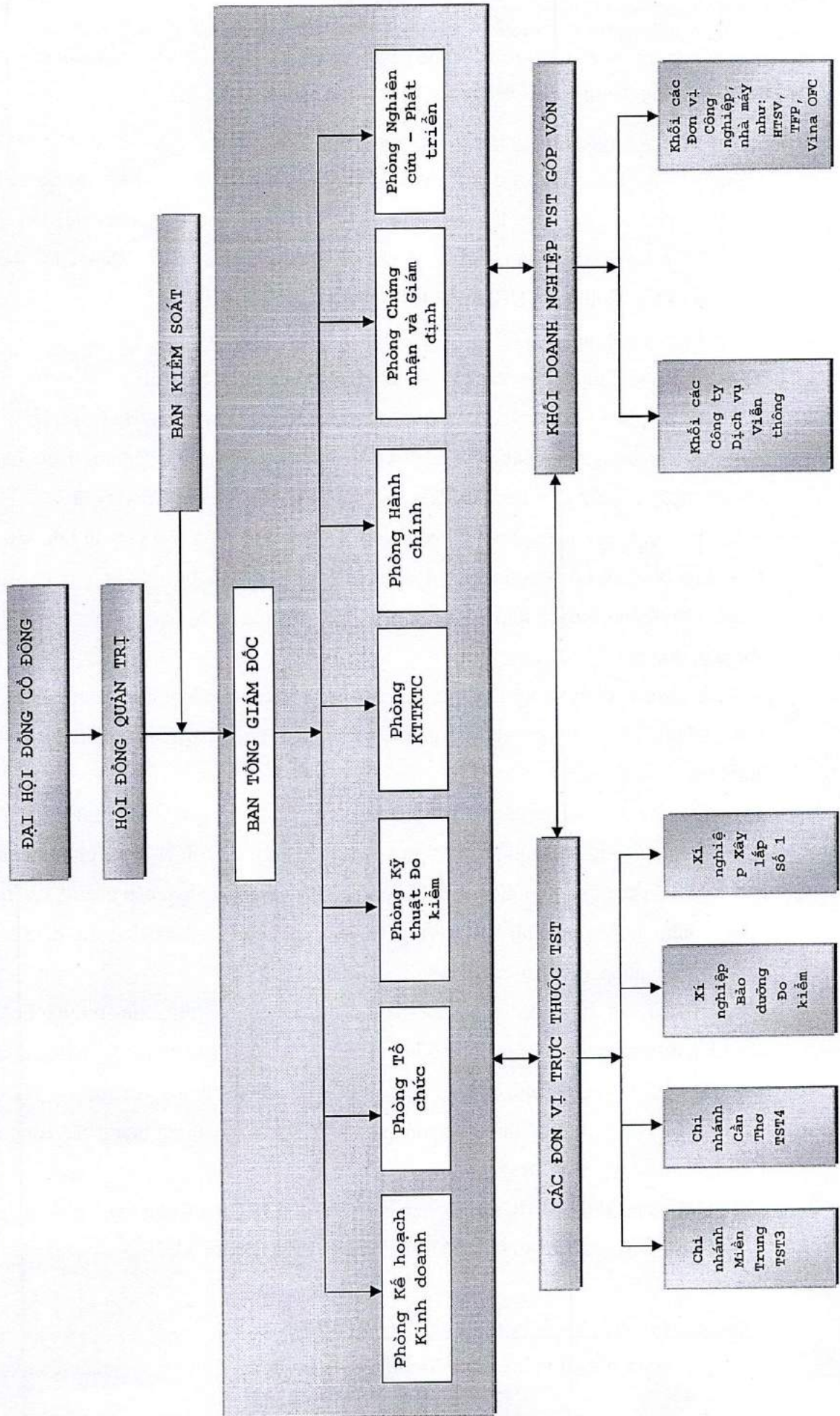
- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*):

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Managementstructure*

CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG



- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ (*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies*).

Danh sách những công ty liên kết của tổ chức đăng ký niêm yết:

1. Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014, thay đổi lần thứ nhất ngày 25/03/2016 (chuyển đổi từ Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC theo giấy chứng nhận số 01103100001 do UBNDTP Hà Nội cấp ngày 16/6/2008).

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên

- Địa chỉ trụ sở chính: Dốc Vân, Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

- Trụ sở văn phòng Công ty: Số 1, Ngõ Núi Trúc, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội.

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

+ Sản xuất cáp, sợi quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác chi tiết: sản xuất các phụ kiện thiết bị động bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị, vật tư nguyên vật liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động;

+ Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật có liên quan; Đo kiểm các loại cáp quang, thiết bị buru chính Viễn thông; Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Buru chính viễn thông, truyền hình.

+ Nghiên cứu chế tạo, ứng dụng, bảo trì, sửa chữa các máy móc thiết bị buộc ngành viễn thông, truyền hình, điện tử, điều khiển tự động; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: bán buôn các loại phụ kiện thiết bị động bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị, vật tư nguyên liệu chuyên ngành Viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động.

+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản; Hoạt động về kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: tư vấn thiết kế mạng công trình chuyên ngành Buru chính viễn thông, tin học;

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng mạng các công trình chuyên ngành Buru chính viễn thông, tin học;

- Đến thời điểm 31/12/2018, số cổ phần của Công ty TST tại Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC là: 14.140.000.000 đồng chiếm 25% vốn điều lệ.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MOBIFONE.

- Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật MobiFon, trước đây là Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật và

Hà tầng Mạng Thông tin di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0103021688 ngày 28 tháng 01 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội- Phòng đăng ký kinh doanh số 01 cấp và các lần sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 14) số 0102636299 được cấp ngày 17/10/2017; và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 05/07/2018.

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Ngành nghề kinh doanh:

1. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

2. Hoạt động viễn thông khác: Chi tiết:

- Dịch vụ cuộc gọi tự do; dịch vụ cuộc gọi giá cao; Dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn; Các dịch vụ điện thoại và nhắn tin khác trên mạng viễn thông di động; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Đo kiểm trong lĩnh vực viễn thông bao gồm: công trình kỹ thuật chuyên ngành viễn thông dịch vụ viễn thông, sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin, internet; Dịch vụ tư vấn đo kiểm mạng thông tin di động; Dịch vụ tối ưu hóa mạng viễn thông; Đại lý dịch vụ viễn thông;

- Cung cấp truy cập internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập internet quay số (dial up).

- Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet).

- Bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).

- Kinh doanh dịch vụ viễn thông, kinh doanh hàng hóa viễn thông, thiết lập mạng công cộng, thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất trong phạm vi toàn quốc.

3. Hoạt động liên quan đến cuộc gọi. Chi tiết: Dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại.

4. Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);

5. Sửa chữa thiết bị; Chi tiết: Bảo dưỡng thiết bị truyền dẫn mạng viễn thông, Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống báo cháy, phóng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển; bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;

6. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển.; Lắp đặt các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin; Dịch vụ lắp đặt, di chuyển, nâng cấp, đo kiểm, bảo dưỡng trạm BTS.

7. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân cấp vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu thiết bị viễn thông, tin học, các thiết bị văn phòng.

8. Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề và chuyển giao công nghệ

- trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông(chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).
9. + Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: chi tiết: Chuyên gia công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, tin học, bưu chính viễn thông; Dịch vụ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực viễn thông.
 10. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính. Chi tiết: Sản xuất vật tư, máy móc thiết bị tin học;
 11. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm phần mềm tin học;
 12. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập quản lý các dự án đầu tư công trình bưu chính viễn thông , giao thông, dân dụng; giám sát thi công xd, loại công trình giao thông cầu, đường bộ. lĩnh vực chuyên môn giám sát: xd và hoàn thiện; Thiết kế công trình đường bộ.
 13. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: chi tiết: Mua bán hệ thống báo cháy, phòng chữa cháy tự động, các hệ thống cảnh báo, giám sát điều khiển. bán buôn các thiết bị văn phòng.
 14. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình điện đến 35KV, Xây dựng các công trình viễn thông, cột cao ăng ten.
 15. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông,chi tiết: Mua bán các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
 16. Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán các loại hàng hóa'
 17. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.
 18. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
 19. Hoạt động của trụ sở văn phòng.;
 20. Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.;
 21. Dịch vụ chăm sóc khách và duy trì cảnh quan;
 22. Đại ký du lịch;
 23. Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
 24. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
 25. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
 26. Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
 27. Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn p hòng đặc biệt khác. Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ thư ký
 28. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại, cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông;

29. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm;

30. Công thông tin (trừ hoạt động báo chí).

- Vốn điều lệ: 70.629.790.000 đồng (*Bảy mươi tỷ, sáu trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng Việt Nam*)

- Đến thời điểm 31/12/2018, số cổ phần của Công ty TST tại Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Mobifhone là: 132.480 cổ phần chiếm 1.87%. (trong đó: tổng số vốn góp của Công ty TST là 960.000.000 đồng (tương đương 96.000 cổ phần và cổ tức năm 2013 được nhận bằng cổ phiếu là: 19.200 cổ phiếu; 2016 nhận bằng cổ phiếu là: 17.280 cổ phiếu).

3. Danh sách những công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết:

Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 3): số 0103019669 cấp ngày 18 tháng 07 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, mua bán các thiết bị viễn thông;

+ Thi công, lắp đặt các thiết bị, chuyên ngành viễn thông;

+ Đại lý cung cấp, kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành viễn thông;

+ Nghiên cứu và phát triển các thiết bị viễn thông theo đơn đặt hàng;

+ Ủy thác xuất nhập khẩu;

+ Môi giới thương mại, đại diện thương nhân;

+ Kinh doanh ô tô, xe máy và các phụ tùng thay thế; Sản xuất, mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị linh kiện điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và công nghiệp, tin học, bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình;

+ Tổ chức các sự kiện;

+ Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông (các dịch vụ giá trị gia tăng trên internet, truyền hình, điện thoại di động, điện thoại cố định, dịch vụ truyền hình, truyền thanh trên internet và trên các phương tiện thông tin đại chúng);

+ Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

+ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

+ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống mạng viễn thông, thông tin trong các công trình bưu chính Viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế mạng thông tin, bưu chính Viễn thông công trình xây dựng);

+ Xây lắp các công trình bưu chính Viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học;

+ Sản xuất và mua bán trang thiết bị y tế, thiết bị công nghệ cao;

+ Cho thuê các loại máy móc, thiết bị Công ty kinh doanh;

+ Dịch vụ tư vấn, đào tạo, dạy nghề nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực: quản lý,

công nhân, kỹ thuật viên ngành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

+ Tư vấn chuyên giao công nghệ, cung cấp giải pháp kỹ thuật chuyên môn ngành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, y tế(không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật).

- Vốn điều lệ: **30.272.250.000** đồng (Ba mươi tỷ, hai trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./)

- Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số vốn Công ty TST đã góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam là **15.300.000.000** đồng (Mười năm tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn) - chiếm 51%.

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company.*

a- Về tổ chức:

- Duy trì tinh thần, đoàn kết, gắn bó, thống nhất chỉ huy trong chỉ đạo, điều hành, phát huy tính năng động, sáng tạo của toàn thể CBCNV thông qua cơ chế trách nhiệm và quyền lợi.
- Tiếp tục đào tạo lại lực lượng lao động hiện có để tăng cường khả năng chuyên môn của đội ngũ kỹ sư, đề tiến tới làm chủ được lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Thực hiện chế độ khen thưởng, động viên kịp thời với người lao động đem lại hiệu quả cao cho Công ty. Thực hiện chi thưởng, phúc lợi đầy đủ, công bằng cho CBVNV Công ty trong các ngày Lễ, Tết.
- Thực hiện đầy đủ chế độ BHXH, BHYT. BHTN và các chế độ bảo hiểm khác liên quan đến người lao động trong quá trình hoạt động sxkd.

b- Về kế hoạch-kinh doanh:

- Tranh thủ sự ủng hộ của khách hàng lớn, đối tác chiến lược, khẳng định thương hiệu và từng bước mở rộng tới các thị trường khác.
- Khai thác triệt để các dịch vụ nhỏ lẻ, có hiệu quả và thu hồi vốn nhanh.

c- Về tài chính-Kế toán- Thống kê:

- Bảo toàn vốn, quyết liệt hơn nữa trong việc thu hồi công nợ
- Đảm bảo công tác hạch toán, kế toán, chính xác đầy đủ phù hợp với quy định của luật pháp hiện hành và cung cấp thông tin kịp thời cho Ban Tổng giám đốc, để có những quyết sách kịp thời.
- Giảm thiểu việc sử dụng nguồn vốn tín dụng của ngân hàng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

5. Các rủi ro/ *Risks*: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..

STT	Loại hình dịch vụ	Thành tiền
1	Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng	3,547,023,448
2	Doanh thu bán hàng thương mại	4,036,499,472
3	Doanh thu dịch vụ sửa chữa ứng cứu	261,468,787
4	Doanh thu dịch vụ xây lắp	10,498,425,487
5	Doanh thu dịch vụ lắp đặt	87,611,793,250
6	Doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế	185,226,351
7	Doanh thu dịch vụ tối ưu hóa	2,845,569,070
8	Doanh thu dịch vụ đo kiểm	1,527,518,509
9	Doanh thu dịch vụ khác trong đó:	
9.1	Cho thuê Thiết bị nhà trạm viễn thông	1,151,345,453
9.2	Cho thuê tài sản	1,393,215,086
	Tổng cộng	113,058,084,913

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty TST năm 2018 so với kế hoạch 2018 và thực hiện năm 2017.

Đơn vị: đồng

Nội dung	Thực hiện 2018	KH 2018	Thực hiện 2017	% với KH	% với 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125,041,673,467	143,665,454,545	225,473,133,549	87%	55%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125,041,673,467	143,665,454,545	225,473,133,549	87%	55%
Giá vốn hàng bán	103,673,293,361	121,573,563,636	201,517,713,052	85%	51%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,368,380,106	22,091,890,909	23,955,420,497	97%	89%
Doanh thu hoạt động tài chính	208,481,213		55,991,304	0%	372%
Chi phí tài chính	3,878,733,248	2,400,000,000	3,753,680,285	162%	103%
Trong đó: chi phí lãi vay	3,791,422,868	2,400,000,000	3,537,489,975	158%	107%
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	957,227,138	2,250,000,000	1,272,299,956	43%	75%
Chi phí bán hàng				53%	56%

	2,133,997,173	4,000,000,000	3,797,574,725		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,268,784,894	13,447,800,000	15,119,467,660	91%	81%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,252,573,142	4,494,090,909	2,612,989,087	95%	163%
Thu nhập khác	118,312,568	-	934,374,760	0%	13%
Chi phí khác	1,322,594,103	-	131,262,666	0%	1008%
Lợi nhuận khác	1,204,281,535	-	803,112,094	0%	-150%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,048,291,607	4,494,090,909	3,416,101,181	68%	89%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	423,039,618	448,818,182	-	94%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	0%	0%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,625,251,989	4,045,272,727	3,416,101,181	65%	77%

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

* DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Phan Sỹ Kiên	1972	Tổng giám đốc	0%
2	Lê Anh Toàn	1979	Phó Tổng giám đốc	0%
3	Đặng Quang Trung	1976	Phó Tổng giám đốc	0%
4	Trần Trung Hiếu	1980	Kế toán trưởng	0%

Tóm tắt sơ yếu lý lịch Ban điều hành:

- 1) **Họ và tên :** Phan Sỹ Kiên
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 15/03/1972
- Nơi sinh: Hòa Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghệ An
- Số CMND : 011923916, cấp ngày 30/11/2005 tại Hà Nội

- Địa chỉ thường trú: Nhà 69E – Tổ 11 – Vĩnh Tuy – Hà Nội
 - Điện thoại liên lạc: 0903.425.336
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 - Quá trình công tác:
 - Từ năm 1993 đến năm 1994: Làm việc tại Văn phòng đại diện CocaCola Việt Nam.
 - Năm 1994 đến năm 1995: Làm việc tại Công ty Mask line tại Việt Nam.
 - Từ 1995 đến năm 1997: Làm việc tại Công ty rau quả Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng.
 - Từ tháng 8/1997 đến tháng 12/1998: Kế toán trưởng Công ty liên doanh Việt – Nhật.
 - Từ năm 1999 đến năm 2002: Kiểm toán viên nội bộ Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam.
 - Từ 17/1/2003 đến năm 20/01/2013: Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) .
 - Từ 21/01/2013 đến nay : Tổng Giám đốc Cty TST
 - Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Cty TST ; Phó chủ tịch HĐQT Cty TST
 - Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
 - Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2016 : 525.000.000 cổ phần (chiếm 10,94%)
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
 - Đại diện phần vốn Nhà nước: 525.000 cổ phần (chiếm 10,94%)
 - Những người có liên quan:
 1. Bố Phan Sỹ Diệt : Số CMT 010415230 cấp ngày 25/5/2006 cấp tại Hà nội.Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 2. Mẹ Phạm Thị Hương : Số CMT 011024152 cấp ngày 17/12/1993 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 3. Vợ: Nguyễn Thị Hương Lan: Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội
 4. Con Phan Thị Phương Anh (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 5. Con Phan Thị Phương Chi (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 6. Con Phan Sỹ Tùng (học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 7. Em trai: Phan Sỹ Trung: Sinh năm 1975; số CMT 011810714 cấp ngày 5/12/2005 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 8. Em gái: Phan Thị Thanh Hoà: Sinh năm 1983: Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.
 - Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
 - Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
 - Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không
- 2) Họ và tên :** **Lê Anh Toàn**
- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 13/5/1979
- Nơi sinh: Thanh Hoá
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Hoá
- Số CMND : 013119723, cấp ngày 20/12/2008 tại Hà nội
- Địa chỉ thường trú: Phòng 104 Nhà A, TT Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc: 0909 020 982
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Quá trình công tác:
 - Từ T3/2003 đến T3/2006: Cán bộ Kỹ thuật tại Xưởng sửa chữa ứng cứu và Xây lắp- Cty TST.
 - Từ T4/2006-> T11/2007: Phó Xưởng SC-UC-XL- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
 - Từ T12/2007 ->T8/2009: Phó phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
 - Từ T8/2009-> T8/2010: Phó giám đốc phụ trách Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.
 - Từ T8/2010 -> T9/2012: Giám đốc Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.
 - Từ T9/ 2012-> T6/2013 : Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- Xí nghiệp Lắp đặt Thiết bị - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
 - T ù T6/2013 đến nay: Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- Xí nghiệp Bảo dưỡng Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
 - - Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST, kiêm Giám Đốc Xí nghiệp Bảo dưỡng- Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần (chiếm 0%)
 - Trong đó:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
 - Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần (chiếm 0%)
- Những người có liên quan:
 1. Bố: Lê Trọng Loan: Số CMT 171634553 cấp ngày 15/10/1995, tại Thanh Hoá; Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.
 2. Mẹ: Lê Thị Mai: Đã mất
 3. Anh: Lê Anh Tuấn: CMT 171746405 cấp ngày 5/9/2007, tại Thanh Hoá. Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.
 4. Em: Lê Anh Tùng: Nơi ở: Cộng hoà Liên bang Đức.
 5. Vợ: Trần Thu Hà: CMT 01244513 cấp ngày 29/12/2008 tại Hà Nội; Nơi ở: Phòng 104 Nhà A, TT

Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.

6. Con: Lê Hà Linh: Sinh năm 2008

7. Con: Lê Anh Thư: Sinh năm 2013

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

3- Họ và tên: Đặng Quang Trung

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 01/09/1976

- Nơi sinh: Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Số CMND: 031076002163 Cấp ngày 26/01/2016, Nơi cấp: Cục cư trú và DLQG về dân cư.

- Địa chỉ thường trú: Phòng 104 Nhà E4 TT8/3. Phường Quỳnh Mai, Q.Hai Bà Trưng- Hà Nội.

- Địa chỉ liên lạc: Phòng 104 Nhà E4 TT8/3. Phường Quỳnh Mai, Q.Hai Bà Trưng- Hà Nội - Điện thoại liên lạc: 0404 063 588

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử Viễn thông

- Quá trình công tác:

Từ T2/2000 đến T12 năm 2002: Cán bộ kỹ thuật – Bưu điện Hải Phòng.

Từ 01/2003 đến nay : Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Viễn thông

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng KHKD Công ty TST.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 0

- Những người có liên quan:

1. Bố : Đặng Quang Thường: Số CMT: 030336183 cấp ngày 27/12/2010 tại CA Tp Hải Phòng; Nơi ở: Thủy Nguyên Hải Phòng

2. Mẹ : Lê Thị Liên: Số CMT: 030093570 cấp ngày 11/04/2012 tại CA Tp Hải Phòng; Nơi ở: Thủy Nguyên Hải Phòng

3. Chị: Đặng Thị Liên Minh : Số CMT: 030840974 cấp ngày 01/10/2007, cấp tại CA Tp Hải Phòng. Nơi ở: Số 1 ngõ 20 Hoàng Văn Thụ, Hải Phòng.

4. Anh: Đặng Quang Đức: Số CMT 273261043 cấp ngày 03/06/2004, nơi cấp CA tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Nơi ở: 6B Yersin, Phường 7, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

5. Em trai: Đặng Quang Thành: số CMT 031146306 cấp ngày 20/8/20007, tại CA Tp Hải Phòng.
Nơi ở: Thủy Nguyên- Hải Phòng.

6 Vợ: Nguyễn Thị Thu Hiền: số CMT012845822 cấp ngày 09/05/2006, tại CA Tp Hà Nội.
Nơi ở: Phòng 104 Nhà E4 TT8/3. Phường Quỳnh Mai, Q.Hai Bà Trưng- Hà Nội.

7. Con gái:Đặng Thị Trung Anh: Học sinh lớp 10, Trường THCS Acchimedes

8. Con trai: Đặng Trung Tuấn: Học sinh lớp 8, Trường THCS Trung Vương.

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

4. Họ và tên: Trần Trung Hiếu

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/4/1980
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Số CMND: 011974334 Cấp ngày 17/5/2011, Nơi cấp: Hà Nội.
- Địa chỉ thường trú: 18 Ngô Quyền- Trảng Tiền- Hoàn Kiếm- Hà Nội.
- Địa chỉ liên lạc: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc: 0912 293 474
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ năm 2002 đến năm 2009 : Kế toán - Công ty cổ phần Thành An
 - Từ năm 2010 đến năm 2012 : Trưởng phòng kế toán - XNLĐ Thiết bị thuộc Cty TST.
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng KTTKTC, Kế toán trưởng Công ty TST.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác:
- Số cổ phần nắm giữ:
- Những người có liên quan:

1. Bố : Trần Trung Thắng: Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.

2. Mẹ : Bùi Thị Sứ: Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.

3. Chị: Trần Nguyệt Anh : Số CMT:cấp ngày..... , cấp tại CA Hà Nội. Nơi ở: 628 Đê La Thành- Giảng Võ, Hà Nội.

4. Vợ: Nguyễn Thị Thu Cúc Số CMT: cấp ngày, cấp tại CA Hà Nội.Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.

5. Con: Trần Hiếu Linh: Học sinh lớp 8

6.Con: Trần Trung Thái: Học sinh lớp 3

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không
- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management of the year*).

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies.*
- + Tổng số lượng CBCNV trong năm 2018 là:121 người.

+ Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động.

Thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty có những tiến bộ rõ rệt theo từng năm. Người lao động trong Công ty ngoài tiền lương được hưởng theo hệ số còn được trả lương căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương hàng năm theo kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo và đào tạo tại chỗ và đã dành sự quan tâm thiết thực đến khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn. (như tổ chức lớp học về an toàn vệ sinh lao động, Nâng cao kiến thức chuyên môn về An ninh mạng; Đào tạo quản trị kinh doanh hiện đại, Đào tạo Đo kiểm, tối ưu mạng 4G; Đào tạo dự án VNPT LTEEXPANSION PHASE 3; Đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm: Đào tạo đấu thầu cơ bản; Đào tạo đấu thầu qua mạng....)

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets. Không có.*

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).*

+ Tình hình tài chính Công ty con: Công ty cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam sxkd năm 2018 đạt DT là 11.983.588.554đ, giá vốn: 8.524.566.380đ, Lợi nhuận trước thuế: 126.169.950đ, LN sau

thuế:78.265.259đ.

+ Tình hình tài chính của Công ty liên kết, liên doanh: Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam Vina
 – OFC sxkd năm 2018 đạt DT: 237.715.251.447đ; giá vốn: 213.387.655.572đ; Lợi nhuận trước thuế: 4.948.846.548đ; LN sau thuế 3.828.908.551đ.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year		% tăng giảm/ % change
	2017	2018	
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i>			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	290,325,266,968	271,222,266,058	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>			
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	225,473,133,549	125,041,673,467	
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	2,612,989,087	4,252,573,142	
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	803,112,094	- 1,204,281,535	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	3,416,101,181	3,048,291,607	
<i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i>	3,416,101,181	2,625,251,989	
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>	290,325,266,968	271,222,266,058	
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>	225,473,133,549	125,041,673,467	
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>	4,328,992,606	3,698,774,738	
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>	3,416,101,181	2,625,251,989	

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2016	Năm/Year 2018	Ghi chú/ <i>Note</i>
-----------------------------	------------------	------------------	----------------------

<p>1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/<i>Current ratio</i>: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/<i>Quick ratio</i>: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> Short term Debt</p>	1.29		
	1.1		
<p>2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	64%		
	224%		
<p>3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/<i>Inventory turnover</i>: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	6.29	2.72	
	78%	46%	
<p>4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>.....</p>	1.5%	2.1%	
	3.2%	3.0%	
	1.2%	1.0%	
	1.2%	5.2%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/ <i>Figures</i>	Năm/Year X-1	Năm/Year X	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Quy mô vốn/ <i>Capital scale</i>			

- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
2. <i>Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</i>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (<i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (<i>Bad debt/Total debt Ratio</i>)			
3. <i>Khả năng thanh khoản/ Solvency</i>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) *Cổ phần/Shares:* Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the*

number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông (TST)
 - + Mã chứng khoán: TST
 - + Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
 - + Số lượng chứng khoán đăng ký : 5.000.000 cổ phiếu (Năm triệu cổ phiếu)
 - + Tổng giá trị CK đăng ký : 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)
 - + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...):
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
 - + Mã chứng khoán: TST
 - + Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
 - + Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu (Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)
 - + Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng(Bốn mươi tám tỷ đồng)
 - + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
 - + Mã chứng khoán: TST
 - + Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng (Mười nghìn đồng)
 - + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
 - + Số lượng chứng khoán chưa đăng ký : 200.000 cổ phiếu (Hai trăm nghìn cổ phiếu)
 - + Tổng giá trị CK chưa đăng ký : 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

	Số cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Pháp nhân (Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam)	1.575.000	32,81
2	Thẻ nhân và CBCNV, và cổ đông khác	2.885.900	60,12
3	Nước ngoài	339.100	7,06
Tổng		4.800.000	100

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty:

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Mã số: TST.00767)	57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	1.575.000	15.750.000.000	32,81
2	YU JEN CHIEH	Đài Loan, Trung Quốc	288.100	2.881.000.000	6,00

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc. Không có*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties. Không có.*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance. Không có.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water*

recycled and reused.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lượng lao động bình quân năm 2018 là: 121 người

- Thu nhập bình quân CBCNV 1 tháng/2018: 8.500.000đ/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.:*

Hàng năm Công ty thường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

- Công ty thường tổ chức cho cán bộ công nhân viên tham gia huấn luyện An toàn vệ sinh lao động, đào tạo cán bộ kỹ thuật về dịch vụ lắp đặt, đo kiểm trong lĩnh vực Viễn thông... - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

6.6. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

6.7. *Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).* Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/ *The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and*

responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).

- Ban Tổng giám đốc điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch sxkd năm 2018 đã đề ra trên cơ sở đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn thách thức đối với Công ty.

Về thuận lợi: Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV đoàn kết, gắn bó, quyết tâm cao vì mục tiêu chung của của Công ty.

- Quy mô hoạt động sxkd vừa đủ nên việc điều chỉnh thích ứng với những khó khăn của nền kinh tế cũng tương đối thuận lợi.

- Công ty luôn nhận được sự ủng hộ, tin tưởng tuyệt đối của các đối tác MOBIFONE, VNPT – Vinaphone, VNPT- NET... và các VNPT tỉnh, thành.

Về khó khăn: Năm 2018 tiếp tục tạo ra nhiều thách thức cho Công ty trong mục tiêu giữ vững thị phần, đảm bảo mục tiêu doanh thu và phát triển bền vững thị trường viễn thông tiếp tục trong trạng thái bão hòa, việc cạnh tranh giữa các công ty viễn thông ngày càng gay gắt, đơn giá giảm mạnh do các nhà mạng cắt giảm chi phí, đầu tư. Chi phí bảo hiểm xã hội tăng cao gây áp lực cho doanh nghiệp rất nhiều khi áp dụng cách tính bảo hiểm xã hội mới từ ngày 01/01/2018. Nhiều dự án trọng điểm bị trượt thầu quá thấp hoặc Công ty phải từ bỏ vì hiệu quả kinh doanh không đạt được mục tiêu đề ra.

Do vậy, cần khai thác triệt để các dịch vụ nhỏ lẻ, có hiệu quả và thu hồi vốn nhanh.

+ Phát triển thêm dịch vụ ngoài các dịch vụ truyền thống của Công ty.

+ Chăm sóc và phục vụ khách hàng tận tình chu đáo thỏa mãn nhu cầu của khách hàng theo đúng cam kết;

+ Tập trung vào các dịch vụ thu hồi được vốn nhanh, hiệu quả, đa dạng loại hình kinh doanh dịch vụ không ngại khó. Tận dụng triệt để mặt bằng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

+ Tập trung quyết liệt thu hồi công nợ, thưởng phạt công minh. Bảo toàn vốn, cắt giảm chi phí đến mức tối đa, Lãnh đạo phải làm gương.

+ - Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
TÀI SẢN NGẮN HẠN	216,634,774,640	235,310,507,827	-18,675,733,187
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,533,185,620	8,000,041,091	-4,466,855,471
Các khoản phải thu ngắn hạn	170,894,262,186	191,819,606,192	-20,925,344,006
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	125,644,443,109	144,927,024,414	-19,282,581,305

Trả trước cho người bán ngắn hạn	991,968,087	1,677,105,448	-685,137,361
Phải thu ngắn hạn khác	50,145,158,754	50,807,437,708	-662,278,954
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-6,023,475,565	-5,728,129,179	-295,346,386
Hàng tồn kho	41,562,369,824	34,690,691,451	6,871,678,373
Hàng tồn kho	43,365,523,962	36,030,745,589	7,334,778,373
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1,803,154,138	-1,340,054,138	-463,100,000
Tài sản ngắn hạn khác	644,957,010	800,169,093	-155,212,083
Chi phí trả trước ngắn hạn	98,721,045	204,829,086	-106,108,041
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7,779,425	7,779,426	-1
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	538,456,540	587,560,581	-49,104,041
TÀI SẢN DÀI HẠN	54,587,491,418	55,014,759,141	-427,267,723
Các khoản phải thu dài hạn	65,375,000	124,077,242	-58,702,242
Phải thu dài hạn khác	65,375,000	124,077,242	-58,702,242
Tài sản cố định	32,608,697,845	34,333,679,336	-1,724,981,491
Tài sản cố định hữu hình	12,591,210,027	14,307,191,518	-1,715,981,491
<i>Nguyên giá</i>	<i>55,767,632,792</i>	<i>56,125,547,370</i>	<i>-357,914,578</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>-43,176,422,765</i>	<i>-41,818,355,852</i>	<i>-1,358,066,913</i>
Tài sản cố định vô hình	20,017,487,818	20,026,487,818	-9,000,000
<i>Nguyên giá</i>	<i>20,199,237,818</i>	<i>20,199,237,818</i>	<i>0</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>-181,750,000</i>	<i>-172,750,000</i>	<i>-9,000,000</i>
Tài sản dở dang dài hạn	1,054,313,636	1,054,313,636	0
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,054,313,636	1,054,313,636	0
Đầu tư tài chính dài hạn	19,067,562,663	18,110,335,525	957,227,138
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,107,562,663	17,150,335,525	957,227,138
Tài sản dài hạn khác	1,791,542,274	1,392,353,402	399,188,872
Chi phí trả trước dài hạn	1,791,542,274	1,392,353,402	399,188,872

+ Tổng biến động tài sản năm 2018 giảm -19.103.000.910 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn giảm -18,675,733,187 đồng, tài sản dài hạn biến động giảm -427,267,723 đồng nguyên nhân chủ yếu là do:

Trong tài sản ngắn hạn thì tài sản bằng tiền và tương đương tiền giảm -4,466,855,471 đồng do trong năm 2018 TST ít thu được tiền hàng hơn so với năm 2018.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn giảm -20,925,344,006 đồng do khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm -19,282,581,305 đồng do doanh thu của TST năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn giảm -685,137,361 đồng và khoản phải thu ngắn hạn khác cũng giảm -662,278,954 đồng chủ yếu là từ việc doanh thu năm 2018 giảm nhiều so với 2017.

+ Khoản mục hàng tồn kho trong năm 2018 tăng 6,871,678,373 đồng trong đó tài khoản hàng tồn kho tăng 7,334,778,373 đồng do chi phí sản xuất dở dang tăng lên và tăng 3.882.321.627 đồng trong chi phí sản xuất dở dang, ngoài ra tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cũng tăng -463,100,000 đồng do TST trích dự phòng giảm giá vật tư được tập đoàn VNPT cấp.

+ Tài sản ngắn hạn khác giảm -155,212,083 đồng trong đó chi phí trả trước ngắn hạn giảm -

106,108,041 đồng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ thuế giảm đồng và các khoản khác phải thu Nhà nước giảm -49,104,041 đồng

Trong Tài sản dài hạn năm 2018 biến động giảm -1,724,981,491 đồng chủ yếu là do:

+ Tài sản cố định giảm -1,724,981,491 đồng do thanh lý tăng -357,914,578 đồng đồng thời chi phí khấu hao TSCĐ năm 2018 cũng giảm -1,358,066,913 đồng và tài sản cố định vô hình tăng -9.000.000 đồng.

+ Đầu tư tài chính dài hạn tăng 957,227,138 đồng đây là phần tăng lãi tương ứng với phần góp vốn của TST vào công ty liên doanh, liên kết – công ty Vina OFC năm 2018.

Tài sản dài hạn khác tăng 399,188,872 đồng chủ yếu là do TST đã phân bổ khoản chi phí thi công cải tạo tòa nhà trụ sở Công ty ở số 4 A.B.C Vương Thừa Vũ và chi phí thuê kho bãi tại chi nhánh Miền Nam.

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
NỢ PHẢI TRẢ	164,528,890,465	184,380,343,364	-19,851,452,899
Nợ ngắn hạn	163,109,831,365	182,093,416,658	-18,983,585,293
Phải trả người bán ngắn hạn	59,975,136,674	84,072,960,820	-24,097,824,146
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	759,767,858	1,539,337,558	-779,569,700
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,698,774,738	4,382,992,606	-684,217,868
Phải trả người lao động	567,000,000	1,046,800,000	-479,800,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	24,368,806,331	8,271,920,850	16,096,885,481
Doanh thu chưa thực hiện	138,000,000	0	138,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	30,119,678,139	31,205,702,306	-1,086,024,167
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	43,482,667,625	51,476,479,076	-7,993,811,451
Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	97,223,442	-97,223,442
Nợ dài hạn	1,419,059,100	2,286,926,706	-867,867,606
Phải trả dài hạn khác	120,000,000	220,000,000	-100,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1,299,059,100	2,066,926,706	-767,867,606

- Khoản mục Nợ phải trả năm 2018 giảm -19,851,452,899 đồng trong đó Nợ ngắn hạn giảm và Nợ dài hạn giảm -100.000.000 đồng do những nguyên nhân sau:

Nợ ngắn hạn năm 2018 giảm -18,983,585,293 đồng do chi tiêu phải trả người bán ngắn hạn giảm -24,097,824,146 đồng do công ty TST đã thanh toán bớt cho các nhà cung cấp các khoản mua vật tư đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh, người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm -779.569.700 đồng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm -684.217.868, phải trả người lao động giảm -479.800.000 đồng do chi phí lương giảm, chi phí phải trả ngắn hạn tăng 16.096.885.481 đồng do

những khoản trích trước giá vốn năm 2018, Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là những khoản ứng trước tiền thuê văn phòng ở 164 Nguyễn Văn Cừ và 21 Đồng Nhân, phải trả ngắn hạn khác giảm - 1.086.024.167 đồng, chủ yếu là giảm những khoản liên quan đến giảm doanh thu như những khoản phải trả cho nhân viên thực hiện các công trình đã hoàn thành, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm -7.993.801.451 đồng do TST đã thanh toán bớt một phần vay gốc để giảm áp lực trả lãi suất. Dự phòng phải trả ngắn hạn giảm -97.223.442 đồng vì trong năm 2018 không có khoản dự phòng nào

Nợ dài hạn năm 2018 giảm -867.867.606 đồng chủ yếu từ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Trong đó khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm đến 768.867.867.606 đồng do các khoản nợ dài hạn đã đến hạn phải thanh toán

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Về cơ bản trong năm 2018 tại công ty không có phát sinh nợ xấu, cũng trong năm này TST trích dự phòng nợ khó đòi 295.346.386 đồng, đây chủ yếu là những khoản phải thu lại tạm ứng công trình cho những CB CNV đã nghỉ việc những năm trước.

Ảnh hưởng chênh lệch của tỉ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trong năm 2018 TST không bán hàng cho khách hàng nước ngoài để thu về ngoại tệ và cũng không nhập khẩu nhiều vật tư, hàng hóa từ nước ngoài nên tỷ giá hối đoái không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của công ty TST.

Ảnh hưởng chênh lệch lãi vay, trong năm 2018 chi phí lãi suất đã tăng đến 7% so với năm 2017 và vượt tương đương % so với kế hoạch sản xuất của năm 2018, điều này thể hiện trong năm 2018 TST đã không có đủ nguồn vốn để tài trợ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình mà phải tăng cường vốn vay từ ngân hàng, chi phí lãi vay ngân hàng tăng nhưng chi tiêu doanh thu của TST năm 2018 lại giảm so với năm 2017.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future*

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers*

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ Review concerning corporate responsibility towards the local community*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty TST với vai trò trách nhiệm là đại diện cho Đại hội đồng cổ đông trong công tác quản lý hoạt động sxkd của Công ty, đã tập trung giám sát, chỉ đạo thực hiện các giải pháp được đặt ra, nhằm đảm bảo, duy trì và phát triển hoạt động sxkd, hướng tới mục tiêu kế hoạch sxkd năm 2018 của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tiếp tục duy trì bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp.
- Tăng cường công tác quản lý, định hướng hoạt động sxkd, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty, hoàn thành các chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 thông qua.

- Kiện toàn bộ máy, tổ chức nhân sự, từng bước hoàn thiện bộ máy của Công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa; Nghiên cứu, sửa đổi ban hành các quy chế hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tiễn của Công ty.

- Đầu tư trang thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải để phục vụ và nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

- Chú trọng việc giữ vững thị trường hiện có, tập trung khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao uy tín thương hiệu chất lượng sản phẩm nhằm giữ vững khách hàng và phát triển thêm dịch vụ ngoài các dịch vụ truyền thống của Công ty.

- Có kế hoạch cụ thể về việc thu hồi công nợ, tập trung vào các dịch vụ thu hồi vốn nhanh, hiệu quả, đa dạng.

- Đặc biệt là trong công tác quản lý phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật để có điều kiện tiếp cận dịch vụ kỹ thuật mới.

Kết quả giám sát hoạt động Ban Tổng giám đốc điều hành:

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty TST với vai trò trách nhiệm là đại diện Đại hội đồng cổ đông trong công tác quản lý hoạt động sxkd của Công ty, đã tập trung giám sát, chỉ đạo thực hiện các giải pháp đã đặt ra, nhằm đảm bảo, duy trì và phát triển hoạt động sxkd, với mục tiêu kế hoạch sxkd năm 2018 của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

Doanh thu theo kế hoạch năm 2018 là: 143.665.454.545đ; thực hiện trong năm 2018 là: 125.041.673.467đ chiếm 87,036%. Tổng lợi nhuận sau thuế theo KH 2018 là: 4.045.272.727đ; Lợi nhuận thực hiện sau thuế năm 2018 là: 2.625.251.989đ chiếm 64,896%. Số lượng CBCNV theo KH 2018 là: 130 người; thực hiện năm 2018 là: 121 người chiếm 93,07%.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose*

the information in this Section).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Điều hành
1	Đặng Đức Khôi	Chủ tịch HĐQT	10,94%	T/v không điều hành
2	Phan Sỹ Kiên	Phó CT. H ĐQT	10,94%	T/v điều hành
3	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên HĐQT	11,32%	T/v điều hành
4	Cao Hồng Việt	Ủy viên HĐQT	0%	T/v không điều hành
5	Đặng Quang Trung	Ủy viên HĐQT	0%	T/v điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director:* (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*). Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors:* đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.*

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các phiên họp, ban hành quyết định, bám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, HĐQT cũng thường xuyên trao đổi, phối hợp với Ban lãnh đạo giải quyết các vấn đề phát sinh ngoài các lần họp chính thức, tìm phương án tháo gỡ khó khăn kịp thời định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Thống nhất với Ban lãnh đạo Công ty khẩn trương thực hiện các nội dung mà Nghị quyết của HĐQT, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

- HĐQT Công ty TST dựa trên chức năng nhiệm vụ của mình thực hiện quản lý, chỉ đạo hoạt động sxkd của Công ty, cũng như thực hiện việc giám sát Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác. Kết quả xin báo cáo tình hình hoạt động của năm 2018 như sau:

+ Công tác quản trị:

- HĐQT định hướng và tích cực triển khai nhiều hoạt động sxkd phù hợp với điều kiện thực tế để hoàn thành kế hoạch sxkd năm. Bảo toàn vốn doanh nghiệp, chi tiêu lợi nhuận hợp lý, giảm thiểu tối đa chi phí quản lý, ổn định việc làm, đảm bảo đời sống CBCNV...

- HĐQT đã triệu tập các phiên họp, ban hành các nghị quyết, quyết định và một số văn bản xin ý kiến các thành viên HĐQT để kịp thời đề ra các chủ trương giải pháp, chỉ đạo giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc xây dựng chiến lược phát triển và thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty phù hợp với điều kiện hoàn thành kế hoạch sxkd năm 2018, cụ thể:

- Phiên họp ngày 08/01/2018: Thực hiện vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình.

- Phiên họp ngày 23/03/2018: Cử người đại diện phần vốn của Công ty TST tại Công ty VINA-OFC.

- Phiên họp ngày 06/04/2018: Báo cáo kq sxkd năm 2017; Kế hoạch sxkd năm 2018; Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2018; kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ năm tài chính 2017.

- Phiên họp ngày 16/04/2018: Thực hiện vay vốn, phát hành LC, bảo lãnh, xác nhận cung cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình.

- Phiên họp ngày 17/04/2018: Xin ý kiến biểu quyết cho ĐHĐCĐ năm tài chính 2017 của Cty TST.

- Phiên họp ngày 19/04/2018: Thực hiện vay vốn, phát hành LC, bảo lãnh, xác nhận cung cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình.

- Ngày 29/05/2018: Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017.

- Phiên họp ngày 25/8/2018: Nhu cầu sử dụng vốn tín dụng của Công ty tại HN TMCP Tiên Phong.

- Phiên họp ngày 14/9/2018: Thành lập phòng chứng nhận và giám định.

- Phiên họp ngày 24/10/2018: Thực hiện vay vốn, phát hành LC, bảo lãnh CCTD tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Ba Đình.

- Phiên họp ngày 30/11/2018: Nhu cầu sử dụng vốn của Công ty tại NHTMCP Tiên Phong.

- Phiên họp ngày 27/12/2018: Thành lập Công ty TNHH một thành viên do Công ty TST làm chủ sở hữu.

+ Công tác bảo toàn và phát triển vốn:

Chỉ đạo lãnh đạo đối với công việc bảo toàn vốn, công tác thu hồi công nợ, công tác hạch toán kế toán chính xác, đầy đủ đúng quy định của Pháp luật và cung cấp thông tin kịp thời cho HĐQT để có quyết sách kịp thời. Giảm thiểu việc sử dụng tín dụng của Ngân hàng.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiêu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiêu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of 2*

committee, contents and results of the meetings). Không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.* Không có.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors:* (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ *list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

- Danh sách ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tr. Ban K/soát	0%	T/v không điều hành
2	Phan Thị Phương Dung	Ủy viên BKS	0%	T/v điều hành
3	Phạm Nhật Quang	Ủy viên BKS	0%	T/v không điều hành

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors:* (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

Các công tác đã thực hiện năm 2018:

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã tổ chức cuộc họp định kỳ và tham dự một số buổi họp Hội đồng quản trị của Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty năm 2018, cụ thể:

+ Kiểm tra các báo cáo tài chính 6 tháng, báo cáo tài chính năm 2018.

+ Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi trình Hội đồng quản trị chấp thuận.

+ Tham gia ý kiến về một số nội dung thảo luận tại các phiên họp Hội đồng quản trị được tham dự.

Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng tháng (và bất thường) theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Theo ý kiến của Ban kiểm soát hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm phù hợp với quy định của Điều lệ Công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết và quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT. Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với các quy định của Pháp luật và Công ty.

Kết quả giám sát hoạt động của Ban tổng giám đốc điều hành Công ty:

- Việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sxkd. Năm 2018 là một năm có nhiều biến động, thách thức và dự báo năm sau cũng chưa có khả quan, tổng doanh thu của đơn vị năm 2018 giảm 100 tỷ đồng so với năm 2017, nhưng lợi nhuận trước thuế chỉ giảm 367,8 triệu đồng. Điều này, đánh giá đơn vị đã đặt mục tiêu quan trọng hàng đầu là hiệu quả. Ban kiểm soát đánh giá sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty đã có nhiều cố gắng, vận dụng mọi nguồn lực, tiết kiệm các khoản chi phí, tiền lương duy trì bộ máy hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị... để tìm kiếm lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tuy không đạt chỉ tiêu lợi nhuận đề ra, nhưng vẫn đảm bảo sự phát triển bền vững của đơn vị, vẫn duy trì chỉ tiêu lợi nhuận.

- Về công tác tài chính, trong năm Công ty đã triển khai các biện pháp mở rộng các dịch vụ gia tăng trong lĩnh vực viễn thông để tăng doanh thu và tìm kiếm lợi nhuận từ việc cung cấp dịch vụ này những vẫn chưa hoàn thành kế hoạch được giao. Qua phân tích đánh giá việc chưa hoàn thành kế hoạch của đơn vị trong năm 2018 chủ yếu là do việc các đơn vị đối tác, nhất là Tập đoàn VNPT cắt giảm chi phí, định mức công việc thấp nên đã ảnh hưởng lớn đến chỉ tiêu lợi nhuận từ các hợp đồng (nhất là các hợp đồng xây lắp, lắp đặt viễn thông). Mặt khác cũng nhận định, Công ty cũng đã có những biện pháp tích cực trong việc cắt giảm chi phí không cần thiết, nhất là chi tiêu lao động để làm tăng lợi nhuận. Đề nghị Hội đồng quản trị chỉ đạo ban Tổng giám đốc điều hành cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng, phân tích yếu tố ảnh hưởng, những rủi ro... trước khi ký thực hiện, sao cho ngoài việc duy trì hoạt động, nhưng mục tiêu quan trọng vẫn là lợi nhuận.

Thẩm định báo cáo tài chính năm 2018:

Báo cáo tài chính năm 2018 của công ty mẹ và hợp nhất được lập theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Các báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C là đơn vị được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các Công ty niêm yết.

Đề nghị Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu thị trường để phát triển các loại hình sản phẩm dịch vụ mới, mở rộng thị trường đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Công ty. Ngoài ra phát tiếp tục có những biện pháp tích cực thu hồi công nợ, để tăng vốn sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đi vay và trả lãi vay.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích

phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).*

- Các khoản lương, thưởng của thành viên HĐQT, BKS là: 1.267.321.690đ
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2017: 0

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders:* (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons).* Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders:* (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.* Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Implementation of regulations on corporate governance:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance).*

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Sỹ Kiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	14 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Khái quát về Công ty

Công ty là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2000 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc thay đổi tên công ty, ngành nghề kinh doanh và vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 12 năm 2015 về việc thay đổi thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 736 69 84
- Fax : 0243 568 22 40

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình nhà cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê; Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học; Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Đức Khôi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Phan Sỹ Kiên	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2014
Ông Cao Hồng Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Quang Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Nhật Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2014
Bà Phan Thị Phương Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Sỹ Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2013
Ông Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Sỹ Kiên – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2013).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

A circular stamp with the text "S.Đ.K.K.D. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG QUẬN XUAN - TP. HỒ CHÍ MINH" is overlaid with a handwritten signature. The signature is written in black ink and appears to be "Phan Sỹ Kiên".

Phan Sỹ Kiên

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Số: 2.0187/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chi nhánh của Công ty mẹ tại thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013, tuy nhiên, số liệu liên quan đến tài sản, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của Chi nhánh vẫn được cộng hợp và thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty mẹ. Cụ thể:

Khoản mục	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	V.3	1.277.165.908	1.277.165.908
Phải thu khác	V.5	12.753.473.404	12.753.473.404
Hàng tồn kho	V.8	1.327.799.572	1.327.799.572
Tài sản khác		177.418.736	177.418.736
Cộng		15.535.857.620	15.535.857.620
Phải trả người bán	V.13	2.807.326.139	2.807.326.139
Chi phí phải trả	V.16	6.253.418.069	6.253.418.069
Phải trả khác	V.18a	1.990.198.309	1.990.198.309
Cộng		11.050.942.517	11.050.942.517

Công ty chưa thực hiện rà soát, đối chiếu các số liệu có liên quan của Chi nhánh để xác định và ghi nhận phù hợp giá trị tài sản, nợ phải thu có thể thu hồi và nghĩa vụ nợ phải trả, cũng như đánh giá và ghi nhận các khoản tổn thất tài sản (nếu có). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

- Công ty chưa thực hiện xuất hóa đơn Giá trị gia tăng đối với một số khoản doanh thu ghi nhận trong năm, tương ứng với nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng chưa được phản ánh là 2.603.244.200 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.20 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó Công ty đã chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018. Việc chi trả cổ tức này là chưa phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp 2014 do đã chi quá Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2014-008-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.634.774.640	235.310.507.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.533.185.620	8.000.041.091
1. Tiền	111		3.533.185.620	8.000.041.091
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.894.262.186	191.819.606.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	√ 125.644.443.109	144.927.024.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	991.968.087	1.677.105.448
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	√ 50.145.158.754	50.807.437.708
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.023.475.565)	(5.728.129.179)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	136.167.801	136.167.801
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	41.562.369.824	34.690.691.451
1. Hàng tồn kho	141		43.365.523.962	36.030.745.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.803.154.138)	(1.340.054.138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		644.957.010	800.169.093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	98.721.045	204.829.086
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.779.425	7.779.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	538.456.540	587.560.581
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.587.491.418	55.014.759.141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.375.000	124.077.242
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	65.375.000	124.077.242
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.608.697.845	34.333.679.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	12.591.210.027	14.307.191.518
Nguyên giá	222		55.767.632.792	56.125.547.370
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.176.422.765)	(41.818.355.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	20.017.487.818	20.026.487.818
Nguyên giá	228		20.199.237.818	20.199.237.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.750.000)	(172.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.054.313.636	1.054.313.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.054.313.636	1.054.313.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.067.562.663	18.110.335.525
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	18.107.562.663	17.150.335.525
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	5.890.000.000	5.890.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.791.542.274	1.392.353.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.791.542.274	1.392.353.402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		271.222.266.058	290.325.266.968

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		164.528.890.465	184.380.343.364
I. Nợ ngắn hạn	310		163.109.831.365	182.093.416.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	59.975.136.674	84.072.960.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	759.767.858	1.539.337.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.698.774.738	4.382.992.606
4. Phải trả người lao động	314		567.000.000	1.046.800.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	24.368.806.331	8.271.920.850
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	138.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	30.119.678.139	31.205.702.306
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	43.482.667.625	51.476.479.076
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	97.223.442
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.419.059.100	2.286.926.706
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	120.000.000	220.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	1.299.059.100	2.066.926.706
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.693.375.593	105.944.923.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	106.693.375.593	105.944.923.604
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.663.796.276	32.663.796.276
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.591.818.768	1.591.818.768
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100.242.705	100.242.705
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.470.483.764	5.760.740.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.883.940.725	5.760.740.725
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.586.543.039	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.867.034.080	17.828.325.130
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271.222.266.058	290.325.266.968

Người lập biểu

Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	125.041.673.467	225.473.133.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125.041.673.467	225.473.133.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103.673.293.361	201.517.713.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.368.380.106	23.955.420.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	208.481.213	55.991.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.878.733.248	3.753.680.285
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.791.422.868	3.537.498.975
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2a	957.227.138	1.272.299.956
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.133.997.173	3.797.574.725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.268.784.894	15.119.467.660
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.252.573.142	2.612.989.087
12. Thu nhập khác	31	VI.7	118.312.568	934.374.760
13. Chi phí khác	32	VI.8	√ 1.322.594.103	131.262.666
14. Lợi nhuận khác	40		√ (1.204.281.535)	803.112.094
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		√ 3.048.291.607	3.416.101.181
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		√ 423.039.618	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.625.251.989</u>	<u>3.416.101.181</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>2.586.543.039</u>	<u>3.057.172.656</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>38.708.950</u>	<u>358.928.525</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>539</u>	<u>637</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>539</u>	<u>637</u>

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu



Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.048.291.607	3.416.101.181
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 V.10,11	1.873.181.491	2.385.858.501
- Các khoản dự phòng	03	661.222.944	945.512.891
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 VI.4	75.549.369	6.437.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(198.720.000)	(458.000.000)
- Chi phí lãi vay	06 VI.4	3.791.422.868	3.537.498.975
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.250.948.279	9.833.408.744
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.260.290.766	(68.542.559.162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.334.778.373)	(5.819.864.172)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11.740.684.425)	47.719.551.418
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(293.080.831)	82.902.267
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.635.194.737)	(3.537.498.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.15	(37.000.000)	(5.366.667)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(479.714.000)	(6.969.978.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.990.786.679	(27.239.405.416)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(148.200.000)	(2.113.877.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	464.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.720.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.520.000	(1.649.877.273)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

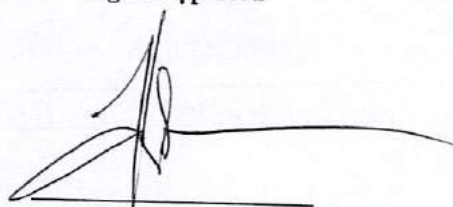
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	87.562.016.503	129.390.673.176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(96.323.695.560)	(99.917.030.113)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.743.821.272)	(50.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(10.505.500.329)</i>	<i>29.423.643.063</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.464.193.650)	534.360.374
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.000.041.091	7.465.680.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.661.821)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.533.185.620	8.000.041.091

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2019



Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam (tên gọi cũ “Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam”) có trụ sở chính tại 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con là 50,54% (số đầu năm là 50,54%).

5b. Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina OFC có trụ sở chính tại Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất thiết bị điện và dịch vụ đo kiểm cáp quang. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của nhóm Công ty tại công ty liên kết này là 25% (số đầu năm là 25%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 138 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Nhóm Công ty (số đầu năm là 150 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí tập hợp cho các công trình dở dang.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 6

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất tại Công ty mẹ không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Nhóm Công ty đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	790.430.699	1.208.180.893
Tiền gửi ngân hàng	2.742.754.921	6.791.860.198
Cộng	<u>3.533.185.620</u>	<u>8.000.041.091</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty như sau:

2a. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC, là một công ty thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 tại Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 14.140.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ (số đầu năm là 14.140.000.000 VND, tương đương 25% vốn điều lệ).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc	14.140.000.000	14.140.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	3.967.562.663	3.010.335.525
Cộng	<u>18.107.562.663</u>	<u>17.150.335.525</u>

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	17.150.335.525	15.878.035.569
Phần lãi hoặc lỗ	957.227.138	1.272.299.956
Số cuối năm	<u>18.107.562.663</u>	<u>17.150.335.525</u>

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bru điện	4.930.000.000	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	960.000.000		960.000.000	
Cộng	<u>5.890.000.000</u>	<u>(4.930.000.000)</u>	<u>5.890.000.000</u>	<u>(4.930.000.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>125.644.443.109</i>	<i>144.927.024.414</i>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng		23.520.981.757
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông - Viteco		44.025.319.588
Ban quản lý Dự án Hạ tầng I - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	996.495.238	6.228.248.510
Công ty Cổ phần Cokyvina	34.244.076.252	
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.107.739.120	4.802.772.700
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	3.970.104.482	7.164.528.168
Các khách hàng tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	1.277.165.908	1.277.165.908
Ban quản lý Dự án các công trình Viễn thông - VNPT	14.342.795.252	14.988.835.702
Các khách hàng khác	65.706.066.857	42.919.172.081
Cộng	<u>125.644.443.109</u>	<u>144.927.024.414</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>991.968.087</i>	<i>1.677.105.448</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ	151.800.000	
Công ty Vecta Pty		1.076.648.040
Các nhà cung cấp khác	840.168.087	600.457.408
Cộng	<u>991.968.087</u>	<u>1.677.105.448</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	50.145.158.754	(5.512.626.280)	50.807.437.708	(5.217.279.894)
Phải thu cán bộ công nhân viên	4.055.320.249	(1.919.569.484)	2.889.584.358	(1.919.569.484)
Tạm ứng	5.550.894.035		6.604.557.749	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	479.451.230		4.151.444.342	
Phải thu do chi quá Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	7.019.481.019		6.539.767.019	
Các khoản phải thu tại chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	12.753.473.404		12.753.473.404	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.286.538.817	(3.593.056.796)	17.868.610.836	(3.297.710.410)
Cộng	50.145.158.754	(5.512.626.280)	50.807.437.708	(5.217.279.894)

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thời gian quá hạn trên 03 năm. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.023.475.565		5.728.129.179	
Nghiêm Xuân Bình - Phải thu tạm ứng công trình	1.145.857.811		1.145.857.811	
Đình Châu Giang - Phải thu tạm ứng công trình	203.814.768		203.814.768	
Phải thu do chi quá tiền lương của Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế đã giải thể	1.499.798.702		1.499.798.702	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.174.004.284		2.878.657.898	
Cộng	6.023.475.565		5.728.129.179	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.728.129.179	5.245.043.055
Trích lập dự phòng bổ sung	295.346.386	483.086.124
Số cuối năm	6.023.475.565	5.728.129.179

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ của Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khuong Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.191.807.523	(1.803.154.138)	7.217.635.904	(1.340.054.138)
Công cụ, dụng cụ	42.206.400		29.349.400	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.666.203.104		25.602.355.636	
Hàng tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.327.799.572		1.327.799.572	
Hàng hóa	2.137.507.363		1.853.605.077	
Cộng	43.365.523.962	(1.803.154.138)	36.030.745.589	(1.340.054.138)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.340.054.138	877.627.371
Trích lập dự phòng bổ sung	463.100.000	462.426.767
Số cuối năm	1.803.154.138	1.340.054.138

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	86.553.726	179.617.171
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.167.319	25.211.915
Cộng	98.721.045	204.829.086

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí giải thể các chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí sửa chữa	764.442.836	
Chi phí công cụ, dụng cụ	88.700.799	379.117.537
Các chi phí trả trước dài hạn khác	79.165.088	154.002.314
Cộng	1.791.542.274	1.392.353.402

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.056.200.004	24.408.874.589	12.072.455.550	1.588.017.227	56.125.547.370
Mua trong năm		148.200.000			148.200.000
Thanh lý nhượng bán				(506.114.578)	(506.114.578)
Phân loại lại		(35.454.545)		35.454.545	
Số cuối năm	18.056.200.004	24.521.620.044	12.072.455.550	1.117.357.194	55.767.632.792
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.342.330.055	22.168.661.039	4.258.952.156	491.618.952	37.261.562.202
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.652.690.513	22.842.397.030	5.937.920.550	1.385.347.759	41.818.355.852
Khấu hao trong năm	321.063.004	397.847.667	998.393.352	146.877.468	1.864.181.491
Thanh lý, nhượng bán				(506.114.578)	(506.114.578)
Số cuối năm	11.973.753.517	23.240.244.697	6.936.313.902	1.026.110.649	43.176.422.765
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.403.509.491	1.566.477.559	6.134.535.000	202.669.468	14.307.191.518
Số cuối năm	6.082.446.487	1.281.375.347	5.136.141.648	91.246.545	12.591.210.027
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 11.074.936.985 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số 19a).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Số cuối năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		160.000.000	160.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		172.750.000	172.750.000
Khấu hao trong năm		9.000.000	9.000.000
Số cuối năm		181.750.000	181.750.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.994.237.818	32.250.000	20.026.487.818
Số cuối năm	19.994.237.818	23.250.000	20.017.487.818
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất 245,4 m² tại số 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân (xem thuyết minh số V.19)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	59.975.136.674	84.072.960.820
Công ty TNHH ZTE HK (Vietnam)	35.886.296.929	30.059.879.363
Công ty Cổ phần SPR Việt Nam	6.267.131.002	-
ZTE Corporation	3.613.338.676	11.823.391.137
Các nhà cung cấp của Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	2.807.326.139	2.807.326.139
Công ty TNHH Smatec	260.676.155	6.414.853.085
Các nhà cung cấp khác	11.140.367.773	32.967.511.096
Cộng	59.975.136.674	84.072.960.820

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	759.767.858	1.539.337.558
Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, Bộ Công an		816.000.000
Các khách hàng khác	759.767.858	723.337.558
Cộng	759.767.858	1.539.337.558

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.274.201.887	142.038.641	4.667.328.112	(5.749.376.329)	3.192.153.670	142.038.641
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		15.600.400	15.600.400	(15.600.400)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.020	49.104.041	423.039.618	(37.000.000)	350.961.597	
Thuế thu nhập cá nhân	94.764.699	497.262	438.814.331	(377.919.559)	155.659.471	497.262
Các loại thuế khác		395.920.637	11.000.000	(11.000.000)		395.920.637
Cộng	4.382.992.606	587.560.581	5.555.782.461	(6.190.896.288)	3.698.774.738	538.456.540

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>24.368.806.331</u>	<u>8.271.920.850</u>
Lãi vay phải trả	156.228.131	
Giá vốn trích trước	17.697.543.579	1.732.529.099
Chi phí phải trả tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	6.253.418.069	6.253.418.069
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	261.616.552	285.973.682
Cộng	<u><u>24.368.806.331</u></u>	<u><u>8.271.920.850</u></u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu cho thuê nhà nhận trước.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<u>30.119.678.139</u>	<u>31.205.702.306</u>
Kinh phí công đoàn	726.291.280	681.306.418
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.232.532.928	760.471.800
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	17.930.402.844	20.137.711.233
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.687.712.645	5.554.733.917
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	1.990.198.309	1.990.198.309
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.552.540.133	2.081.280.629
Cộng	<u><u>30.119.678.139</u></u>	<u><u>31.205.702.306</u></u>

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

19. Vay ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<u>32.404.800.019</u>	<u>47.418.275.829</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình ⁽ⁱ⁾	21.036.135.452	21.316.966.715
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng ⁽ⁱⁱ⁾	1.672.000.000	3.971.016.338
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽ⁱⁱⁱ⁾	9.696.664.567	22.130.292.776
<i>Vay Công ty TNHH Smatec ^(iv)</i>	<u>2.020.000.000</u>	<u>1.750.000.000</u>
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân ^(v)</i>	<u>8.290.000.000</u>	<u>1.164.000.000</u>
Ông Phạm Văn Khánh	4.705.000.000	464.000.000
Ông Lê Việt An	3.585.000.000	700.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i>	<u>767.867.606</u>	<u>1.144.203.247</u>
Cộng	<u><u>43.482.667.625</u></u>	<u><u>51.476.479.076</u></u>

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4B-4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con theo hợp đồng 104557.17.005.3098870.TD ngày 25 tháng 5 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu phòng 1602, tòa C2, chung cư Vinaconex1.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4A Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Smatec tại Công ty con để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%/năm.
- (v) Vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 12%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.418.275.829	62.727.016.503		(77.740.492.313)	32.404.800.019
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.750.000.000	620.000.000		(350.000.000)	2.020.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.164.000.000	24.215.000.000		(17.089.000.000)	8.290.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.144.203.247		767.867.606	(1.144.203.247)	767.867.606
Cộng	51.476.479.076	87.562.016.503	767.867.606	(96.323.695.560)	43.482.667.625

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình ⁽ⁱ⁾	517.859.100	983.326.706
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng ⁽ⁱⁱ⁾	781.200.000	1.083.600.000
Cộng	1.299.059.100	2.066.926.706

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay từ 02 đến 05 năm theo từng khế ước kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con theo hợp đồng số 131395 ngày 09 tháng 8 năm 2017 để mua xe ô tô Toyota Camry với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	767.867.606	1.144.203.247
Trên 1 năm đến 5 năm	1.299.059.100	2.066.926.706
Trên 5 năm		
Cộng	<u><u>2.066.926.706</u></u>	<u><u>3.211.129.953</u></u>

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.066.926.706	1.525.569.943
Số tiền vay phát sinh		1.911.680.000
Số tiền vay đã trả		(226.119.990)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(767.867.606)	(1.144.203.247)
Số cuối năm	<u><u>1.299.059.100</u></u>	<u><u>2.066.926.706</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	48.000.000.000	49.699.560.000	7.196.802.018	119.132.759	(13.387.435.619)	18.382.177.469	110.010.236.627
Lợi nhuận trong năm trước					3.057.172.656	358.928.525	3.416.101.181
Trích quỹ trong năm					(252.706.687)	(247.293.313)	(500.000.000)
Chia cổ tức ở Công ty con					(692.053.349)	(449.167.500)	(449.167.500)
Trích thù lao HĐQT, BKS					17.035.763.724	(197.834.651)	(889.888.000)
Bù đắp lỗ lũy kế bằng thặng dư vốn cổ phần		(17.035.763.724)					
Chi quỹ			(5.604.983.250)	(18.890.054)		(18.485.400)	(5.642.358.704)
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.760.740.725	17.828.325.130	105.944.923.604
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.760.740.725	17.828.325.130	105.944.923.604
Lợi nhuận trong năm					2.586.543.039	38.708.950	2.625.251.989
Chia cổ tức ⁽ⁱ⁾					(1.876.800.000)		(1.876.800.000)
Số dư cuối kỳ này	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	6.470.483.764	17.867.034.080	106.693.375.593

⁽ⁱ⁾ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền 1.877.087.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 30 tháng 11 năm 2018, ngày thanh toán cổ tức là ngày 18 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ thực hiện là 3,91%/cổ phiếu, tương đương 1.876.800.000 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

HÀNG
SỐ
2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 4.456,98 USD (số đầu năm là 513,37 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	11.983.588.554	110.962.996.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.911.366.704	10.255.891.818
Doanh thu hợp đồng xây lắp	102.146.718.209	104.254.245.408
Cộng	<u>125.041.673.467</u>	<u>225.473.133.549</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.524.566.380	103.122.463.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.970.143.758	6.518.026.557
Giá vốn của hoạt động xây lắp	87.715.483.223	91.414.796.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	463.100.000	462.426.767
Cộng	<u>103.673.293.361</u>	<u>201.517.713.052</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	9.761.213	16.291.304
Cổ tức, lợi nhuận được chia	198.720.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		39.700.000
Cộng	<u>208.481.213</u>	<u>55.991.304</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.791.422.868	3.537.498.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh		193.102.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	75.549.369	6.437.196
Chi phí tài chính khác	11.761.011	16.641.127
Cộng	<u>3.878.733.248</u>	<u>3.753.680.285</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	96.173.455	222.626.393
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.417.914	50.675.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.775.020	3.221.367.588
Các chi phí khác	227.630.784	302.905.235
Cộng	<u>2.133.997.173</u>	<u>3.797.574.725</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	6.096.138.097	7.291.631.770
Chi phí đồ dùng văn phòng	486.756.473	338.309.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.498.356	858.153.026
Thuế, phí và lệ phí	55.260.853	53.946.753
Dự phòng phải thu khó đòi	295.346.386	483.086.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.694.187	4.056.755.818
Các chi phí khác	1.347.090.542	2.037.584.548
Cộng	<u>12.268.784.894</u>	<u>15.119.467.660</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		458.000.000
Thu nhập từ các khoản được hỗ trợ	90.660.000	453.500.000
Thu nhập khác	27.652.568	22.874.760
Cộng	<u>118.312.568</u>	<u>934.374.760</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	728.259.812	
Phạt vi phạm hợp đồng	525.521.836	
Chi phí khác	68.812.455	131.262.666
Cộng	<u>1.322.594.103</u>	<u>131.262.666</u>

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	2.586.543.039	3.057.172.656
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.586.543.039	3.057.172.656
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>539</u>	<u>637</u>

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.046.345.273 VND (năm trước là 1.641.364.695 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC

Công ty liên kết

Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam

Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Nhóm Công ty không có công nợ với bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán vật tư.
- Lĩnh vực dịch vụ: Tối ưu hóa, sửa chữa ứng cứu, bảo dưỡng, tư vấn thiết kế, cho thuê nhà trạm.
- Lĩnh vực xây lắp: lắp đặt các dịch vụ hạ tầng viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11.983.588.554	10.911.366.704	102.146.718.209	125.041.673.467
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.983.588.554	10.911.366.704	102.146.718.209	125.041.673.467
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.995.922.174	3.941.222.946	14.431.234.986	21.368.380.106
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(14.402.782.067)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.965.598.039
Doanh thu hoạt động tài chính				208.481.213
Chi phí tài chính				(3.878.733.248)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				957.227.138
Thu nhập khác				118.312.568
Chi phí khác				(1.322.594.103)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(423.039.618)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.625.251.989
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			148.200.000	148.200.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.257.937.566

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Lĩnh vực thương mại</u>	<u>Lĩnh vực dịch vụ</u>	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	110.962.996.323	10.255.891.818	104.254.245.408	225.473.133.549
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.962.996.323	10.255.891.818	104.254.245.408	225.473.133.549
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7.378.106.369	3.737.865.261	12.839.448.867	23.955.420.497
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(18.917.042.385)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.038.378.112
Doanh thu hoạt động tài chính				55.991.304
Chi phí tài chính				(3.753.680.285)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				1.272.299.956
Thu nhập khác				934.374.760
Chi phí khác				(131.262.666)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.416.101.181
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				2.113.877.273
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.507.669.337
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:				
	<u>Lĩnh vực thương mại</u>	<u>Lĩnh vực dịch vụ</u>	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	58.717.095.958	10.279.726.350	99.758.447.343	168.755.269.651
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				102.466.996.407
Tổng tài sản				271.222.266.058
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	22.591.909.532	3.613.338.676	71.514.243.352	97.719.491.560
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				66.809.398.905
Tổng nợ phải trả				164.528.890.465
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	82.624.628.155	11.900.362.127	11.759.663.979	106.284.654.261
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				184.040.612.707
Tổng tài sản				290.325.266.968
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	53.116.604.594	11.823.391.137	21.870.240.332	86.810.236.063
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				97.570.107.301
Tổng nợ phải trả				184.380.343.364

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

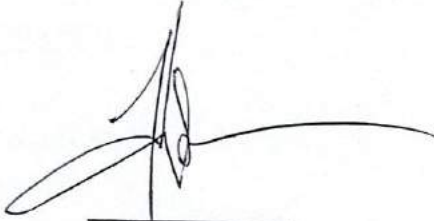
2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên